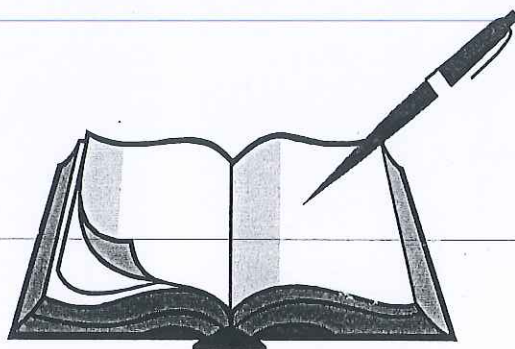


~~~~~



Nơi nhận:.....



UBND TỈNH NGHỆ AN  
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM NGHỆ AN**  
**TÊN CHỦ SỞ HỮU: UBND TỈNH NGHỆ AN**  
**KỶ BÁO CÁO : NĂM 2025**

**I. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp**

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực công ích, Công ty có nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi, đảm bảo cung cấp nước, phục vụ tưới, tiêu theo kế hoạch tỉnh giao diện tích sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị trên địa bàn các xã, phường thuộc hệ thống Thủy lợi Nam. Công ty quản lý trực tiếp 44 trạm bơm tưới; 2 trạm bơm tiêu; gần 200 máy bơm các loại từ 500m<sup>3</sup>/h đến 8000 m<sup>3</sup>/h; 12 hồ chứa; 03 công trình đầu mối ngăn mặn, giữ ngọt và giao thông thủy nội địa đặc biệt quan trọng là: Công trình ba ra Nam Đàn; công trình ba ra Bến Thủy; công trình ba ra Nghi Quang, cùng với hệ thống kênh chím, hàng trăm km kênh dẫn nước bao gồm: Kênh Tháp, kênh Gai, kênh Hoàng Cần, kênh Lê Xuân Đào, kênh 12/9, Sông Vinh..., hơn 1000km kênh tưới với hàng ngàn cầu, cống điều tiết nước trên kênh nằm rải rác trên địa bàn 22 xã, phường. Giá trị tài sản các công trình do Công ty quản lý trên 858 tỷ đồng.

**1. Doanh thu hoạt động sản xuất:**

Doanh thu chủ yếu là sản phẩm dịch vụ công ích từ nguồn cấp thủy lợi phí từ ngân sách nhà nước theo chính sách thủy lợi phí tại nghị định 67/2012NĐ-CP ngày 10/12/2012, nghị định 96/2018 NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi. Đến nay việc thực hiện nghị định đã 14 năm đối với Nghị định 67/2012NĐ-CP; đối với Nghị định 96/2018/NĐ-CP là 8 năm nhưng giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi chưa thay đổi, kinh phí được duyệt theo kế hoạch cấp không kịp thời dẫn đến hoạt động sản xuất gặp rất nhiều khó khăn.

Năm 2025 thực hiện quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2021 để Bộ NN & PTNT' UBND các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện mức thu dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi các xã khu vực III; II; I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 nên nguồn thu của công ty ngày càng thu hẹp

Bên cạnh nhiệm vụ chủ yếu về hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, Công ty còn khai thác tận thu từ các khách hàng dùng nước trên hệ thống kênh dẫn như: các Công ty cấp nước sinh hoạt, Công ty CP Bia Sài Gòn Sông Lam; Công ty CP Xi măng Sông Lam; Công ty TNHH VISIP nghệ an; Công ty cổ phần - TCT hợp tác kinh tế Việt Lào; Thu khảo sát, thiết kế, giám sát thi công công trình trong hệ thống thủy lợi; thu qua âu thuyền và thu từ hoạt động cho thuê của hàng đem lại một phần doanh thu đáng kể cho đơn vị.

**2. Chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm biến động tăng theo thị trường và các quy định chung của nhà nước:**

- **Tiền lương và các khoản phải trả theo lương:** Công ty thực hiện quỹ lương theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao. Quỹ lương khi xây dựng kế hoạch chỉ vừa đủ để chi trả lương, các loại phụ cấp, nâng lương định kỳ, nâng bậc công nhân và thực hiện theo đúng mức lương cơ bản và mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Các khoản BHXH, BHYT, BHTN phải trả theo lương cho người lao động theo đơn giá tiền lương.

- **Tiền điện sản xuất:** Đặc thù hoạt động của Công ty không có hình thức tưới tự chảy mà phải sử dụng điện để bơm tưới dẫn đến chi phí tiền điện hàng năm rất lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí. Công ty đã bằng nhiều biện pháp áp dụng tưới tiêu khoa học, tận dụng triệt để thời gian bơm điện ca 3 (từ 22h đêm đến 04h ngày hôm sau) nhằm tiết kiệm điện tiêu thụ, vậy nên kinh phí tiền điện phải trả không tăng mà còn giảm 2,5 tỷ đồng so với kế hoạch tỉnh giao.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp khác:** Doanh nghiệp sử dụng để trang trải các khoản: Chi phí tiếp khách, tổ chức hội nghị; chi phí các khoản mua ngoài như xăng xe; điện sinh hoạt; nước sinh hoạt, trang bị dụng cụ vật rẻ văn phòng; Chi phí bồi dưỡng bơm ca 3; nộp thuế môn bài, thuế đất; thuế tài nguyên; chi phí hoạt động công tác đảng và các khoản chi phí khác... thuê kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, tất cả các khoản chi biến động tăng theo giá cả thị trường.

- **Chỉ tiêu Bảo Hộ Lao động:** Hàng năm công ty thực hiện chỉ tiêu này theo quyết định phê duyệt kế hoạch của UBND tỉnh: chỉ tiêu này dùng trang bị quần áo bảo hộ cho cán bộ công nhân viên theo quy định.

- **Chi phí phòng chống Thiên tai:** Công ty thực hiện chỉ tiêu này vào việc duy tu bảo dưỡng công trình phòng chống bão lụt tại Ba ra nam Đàn, Ba ra Bến thủy, Ba ra Nghi Quang, các trạm bơm tiêu úng, Chi phí vận chuyển nâng động cơ trước mùa lụt chính vụ đối với những trạm ngoài Sông Lam, Chi phí tiếp khách các đoàn đi kiểm tra chống hạn, chống bão lụt; hỗ trợ tiền ăn trực chống bão, trang bị dụng cụ phòng chống bão.

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** Tổng giá trị tài sản cố định phải trích khấu hao hàng năm Tương ứng với số số khấu hao Công ty phải trích một năm để đủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính là rất lớn. Thực tế, Công ty không cân đối được doanh thu – chi phí nên không có khả năng trích đủ khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số trích của Công ty thực hiện 27,5% so với thông từ 45 đạt 1.871 triệu đồng.

- **Chi phí tài chính:** Trong những năm nay nguồn kinh phí thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi phí được cấp chưa kịp thời, Công ty phải thực hiện vay ngân hàng để hoạt động phục vụ sản xuất, chống hạn, chống úng, chi trả lương, bảo hiểm theo lương cho người lao động, tiền điện sản xuất... dẫn đến phát sinh chi tiêu tiền lãi vay ngân hàng năm 2025 là: 142 triệu đồng/ năm.

- **Lợi nhuận thực hiện:** Đến thời điểm ngày 31/12/2025 lỗ của Công ty thực hiện là: 31,473 tỷ đồng, giảm so với kế hoạch giao là 5,279 tỷ đồng. Đã được cấp hỗ trợ: 22,780 tỷ đồng, còn thiếu chưa được cấp 8,69 triệu đồng.

Năm 2025 thời tiết biến động phức tạp, tỉnh Nghệ An đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của 03 cơn bão lớn đó là bão số 3, số 5 và số 10. Các cơn bão lớn gây hư hỏng thiệt hại nhiều công trình thủy lợi nên Công ty đã nhanh chóng khắc phục các công trình bị hư hỏng, với phát sinh chi phí là 1,71 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An luôn chủ động trong công tác thực hiện chống hạn và sửa chữa sự cố công trình đột xuất phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.

Được sự quan tâm lãnh đạo của UBND tỉnh, các sở ban ngành, sự đoàn kết trong Đảng ủy, Hội đồng thành viên và Ban GD Công ty cùng tập thể CBCNV năm 2025 Công ty đã cơ bản hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị và chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao. **Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao.**

| Chỉ tiêu                                                 | ĐVT            | Kế hoạch          | Thực hiện         | Đạt %         |
|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>1. Diện tích tưới tiêu</b>                            | ha             | <b>61.238,37</b>  | <b>59.472,20</b>  | <b>97,12</b>  |
| - Diện tích tưới tiêu                                    | ha             | 34.704,36         | 32.938,20         | 94,91         |
| - Diện tích tiêu                                         | ha             | 26.534,004        | 26.534            | 100           |
| <b>2. Diện tích cung cấp dịch vụ thủy lợi khác</b>       | m <sup>3</sup> | <b>20.601,814</b> | <b>31.141,383</b> | <b>151,15</b> |
| -DV cung cấp nước cho các Cty cấp nước                   | M3             | 19.684,548        | 29.486,313        | 149,79        |
| -DV cung cấp nước thô SX công nghiệp                     | M3             | 917,266           | 1.655,059         | 180,43        |
| <b>3. Tổng doanh thu</b>                                 |                | <b>51.873,32</b>  | <b>60.356,2</b>   | <b>116,3</b>  |
| <b>3.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích Thủy lợi</b> |                | <b>32.653,32</b>  | <b>31.211,15</b>  | <b>95,58</b>  |
| - Doanh thu tưới, tiêu cấp nước                          | triệu đ        | 31.322,64         | 29.880,46         | 95,4          |
| - D. thu tiêu thoát nước nông thôn đô thị                | triệu đ        | 1.330,68          | 1.330,68          | 100           |

|                                            |         |                    |                    |               |
|--------------------------------------------|---------|--------------------|--------------------|---------------|
| <b>3.2. Doanh thu và thu nhập khác</b>     | triệu đ | <b>19.220,00</b>   | <b>29.133,28</b>   | <b>151,58</b> |
| - Doanh thu SPDV không được hỗ trợ         | triệu đ | 115,00             | 114,78             | 99,9          |
| - Doanh thu từ các công ty cấp nước        | triệu đ | 18.232,00          | 27.404,66          | 150,3         |
| - Doanh thu cấp nước SX công nghiệp        | triệu đ | 483,00             | 606,98             | 125,67        |
| - Doanh thu qua âu                         | triệu đ | 149,00             | 89,287             | 60            |
| - Doanh thu tư vấn KSTK, Giám sát          | triệu đ |                    | 676,82             |               |
| - Doanh thu cho thuê cửa hàng              | triệu đ | 241                | 240,71             | 99,9          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính            | triệu đ | -                  | 11,75              |               |
| - D. thu bán đất, cát tận thu NV lòng hồ   | triệu đ | -                  | -                  |               |
| <b>4. Tổng chi phí</b>                     | triệu đ | <b>88.615,00</b>   | <b>91.829,95</b>   |               |
| 4.1 Giá vốn hàng bán                       | triệu đ | 76.064,42          | 82.867,19          |               |
| 4.2 Chi phí tài chính: lãi vay             | triệu đ | 500,00             | 142,00             |               |
| 4.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp           | triệu đ | 6.568,84           | 8.820,83           |               |
| 4.4 Chi phí thuế TNDN                      |         | -                  |                    |               |
| <b>4. Tổng chi phí trên tổng doanh thu</b> | %       | <b>170,83</b>      | <b>152,14</b>      |               |
| Trong đó chi phí QLDN trên tổng Dthu       | %       | 8,09               | 14,61              |               |
| <b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>        |         | <b>(36.741,67)</b> | <b>(31.473,76)</b> |               |
| <b>6. Tổng lợi nhuận sau thuế</b>          | triệu đ | <b>(36.741,67)</b> | <b>(31.473,76)</b> |               |
| <b>7. Hiệu quả hoạt động</b>               |         |                    |                    |               |
| Tỷ suất LN sau thuế/VCSH bình quân         |         | (3,94)             | (3,36)             |               |

## II. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn

| <b>Chỉ tiêu</b>                                    | <b>ĐVT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Đầu kỳ năm 2025</b> | <b>Cuối kỳ năm 2025</b> | <b>Đạt %</b>  |
|----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>1. Tổng tài sản</b>                             | triệu đ    | <b>270</b>   | <b>969.351,29</b>      | <b>982.007,47</b>       | <b>101,3</b>  |
| <b>2. Vốn chủ sở hữu</b>                           | triệu đ    |              | <b>930.902,37</b>      | <b>942.267,58</b>       | <b>101,22</b> |
| 2.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         | triệu đ    | 411          | 729.420,60             | 773.514,56              | 106,04        |
| 2.2 Quỹ đầu tư phát triển                          | triệu đ    | 418          | -                      | -                       |               |
| 2.3 Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | triệu đ    | 422          | 202.577,57             | 177.446,94              | 87,6          |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                     | triệu đ    | <b>421</b>   | <b>(20.393,76)</b>     | <b>(31.473,76)</b>      |               |
| <b>3. Hiệu quả sử dụng vốn</b>                     |            |              |                        |                         |               |
| Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / vốn chủ sở hữu (ROE) | %          |              | (2,19)                 | (3,34)                  |               |
| Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / tổng tài sản (ROA)   | %          |              | (2,10)                 | (3,20)                  |               |

Hệ số bảo toàn vốn năm 2025 là: Vốn CSH cuối kỳ/vốn CSH đầu kỳ (942.267,58 triệu đồng / 930.902,37 triệu đồng)  $H = 1,01$  Công ty bảo toàn được vốn.

### III. Tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp

#### 1. Tình hình đầu tư dự án:

- Trong năm 2025 Công ty tiếp tục thực hiện hoàn thành các dự án đầu tư:
- + Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thọ Sơn trạm Chợ Cầu giai đoạn từ 2022- 2025
- + Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Phong và tuyến đê bao sông Cái giai đoạn 2022-2025, dự án Sông Rum, hoàn thành dự án nạo vét kênh nhà Lê.

#### 2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Không

#### 3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Không

#### 4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả

##### 4.1 Quản lý tài sản

- + Đầu tư mua sắm TSCĐ: Có
- + Trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC thì số tiền trích khấu hao cơ bản TSCĐ của công ty là 5,12 tỷ đồng nhưng thực tế đơn vị thực hiện giá trị trích khấu hao TSCĐ vượt so với kế hoạch tính giao: 1.871 triệu đồng cho cả năm
- + Tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt mất phẩm chất: không

+ Việc ban hành Quy chế quản lý nợ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo Quy chế. Cuối năm tài chính công ty thực hiện cơ bản đầy đủ việc đối chiếu công nợ phải thu và phải trả.

##### 4.2 Quản lý công nợ phải thu:

Tổng nợ phải thu là: 15.781 triệu đồng trong đó: Nợ khó đòi là: 927,91 triệu đồng. Công ty không có nguồn thu để trích lập quỹ dự phòng. Các khoản nợ khó đòi gồm:

|                                                           |             |
|-----------------------------------------------------------|-------------|
| + Ban quản lý dự án <150ha phát sinh từ năm 2001 đến 2003 | 486.210.382 |
| + chi phí đầu tư ban đầu dự án mở rộng cống Nam Đàn       | 441.698.349 |

##### 4.3 Quản lý công nợ phải trả:

|                                        |                  |                   |
|----------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Tổng nợ phải trả là</b>             | <b>40.405,45</b> | <b>triệu đồng</b> |
| + Người mua trả tiền trước             | 261,550          | triệu đồng        |
| + Phải trả người bán:                  | 18.502,71        | triệu đồng        |
| + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: | 1.136,40         | triệu đồng        |
| + Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:    | 1.581,54         | triệu đồng        |
| + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 9.639,36         | triệu đồng        |
| + Phải trả người lao động              | 549,26           | triệu đồng        |

Nợ đến hạn phải trả: là 31.670,84 triệu đồng, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn như sau: Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn; 35.771,51 triệu đồng/31.670,84 triệu đồng; H=1.13 Công ty đang đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

#### IV. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn

| Chỉ tiêu                       | ĐVT     | Tại thời điểm<br>01/01/2025 | Tại thời điểm<br>31/12/2025 | Ghi chú |
|--------------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------|---------|
| <b>A. Tổng tài sản</b>         | triệu đ | <b>969.351,29</b>           | <b>982.007,47</b>           |         |
| 1. Tài sản ngắn hạn            | triệu đ | 40.879,45                   | 35.771,51                   |         |
| 2. Tài sản dài hạn             | triệu đ | 928.471,84                  | 946.235,96                  |         |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | %       | 4,22                        | 3,64                        |         |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản  | %       | 95,78                       | 96,36                       |         |
| <b>B. Tổng nguồn vốn</b>       | triệu đ | <b>969.351,29</b>           | <b>982.007,47</b>           |         |
| 1. Nợ phải trả                 | triệu đ | 40.904,63                   | 40.405,45                   |         |
| 2. Vốn chủ sở hữu              | triệu đ | 928.446,66                  | 941.602,02                  |         |
| Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn    | %       | 4,22                        | 4,11                        |         |
| Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn | %       | 95,78                       | 95,89                       |         |

##### Cơ cấu tài sản:

Tài sản ngắn hạn giảm so với số đầu năm do thu hồi nợ trả trước cho người bán từ thanh toán công trình.

Tài sản dài hạn tăng so với số đầu năm do tăng tài sản cố định từ đầu tư XD CB, các dự án đã nâng cấp sửa chữa hoàn thành được bàn giao và đưa vào sử dụng, giảm chi phí XD CB dở dang.

##### Cơ cấu nguồn vốn:

Tổng nợ phải trả giảm so với đầu năm, do trong năm một số công trình của các năm trước đã được cấp nguồn, công ty đã chi trả cho các nhà thầu.

Vốn chủ sở hữu tăng so với đầu năm do nguyên nhân: Trong năm được cấp lỗ lũy kế và lỗ phát sinh giảm so với kế hoạch tính giao. Chi phí XD CB quyết toán hoàn thành, bàn giao tăng tài sản cố định đồng thời tăng nguồn vốn kinh doanh.

#### V. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

##### 1. Tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách

Chấp hành đầy đủ mọi chế độ chính sách liên quan đến người lao động, thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của nhà nước như: nộp đầy đủ nghĩa vụ ngân sách nhà nước, đóng bảo hiểm cho người lao động... Tuyên truyền đầy đủ các chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Đảm bảo an toàn về tài sản, cơ sở vật chất của nhà nước. Không có tập thể, cá nhân vi phạm các tệ nạn xã hội vv...

## 2. Thực hiện các chính sách tiền lương

Công ty chi trả đầy đủ tiền phúc lợi cho người lao động đúng theo thỏa ước lao động tập thể, tiền lương tháng 12 và nộp các khoản phải trả theo lương tháng 12 công ty đã thanh toán đủ tiền lương cho người lao động và cơ quan bảo hiểm tỉnh.

## 3. Thực hiện nghĩa vụ ngân sách:

Năm 2025 Công ty thực hiện nộp thuế các loại: Số phải nộp: 2.472 triệu đồng; đã nộp: 2.647 triệu đồng

### Kết luận:

**Phân loại doanh nghiệp**

- An toàn về tài chính: **X**

- Mất an toàn về tài chính

**Người lập biểu**



**Lê Thị Huyền Trang**

**Thủ trưởng đơn vị**



**Bùi Văn Hào**

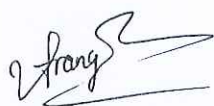
## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: triệu đồng

| Nội dung                                          | Cùng kỳ năm 2023 | Cùng kỳ năm 2024 | Thực hiện năm 2025 |              | Biến động so với (tỷ lệ %) |                  |              |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------|----------------------------|------------------|--------------|
|                                                   |                  |                  | Kế hoạch năm       | Thực hiện kỳ | Cùng kỳ năm 2023           | Cùng kỳ năm 2024 | Kế hoạch năm |
|                                                   | [1]              | [2]              | [3]                | [4]          | [5]=[4]/[1]                | [6]=[4]/[2]      | [7]=[4]/[3]  |
| <b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>            |                  |                  |                    |              |                            |                  |              |
| 1. Sản lượng sản xuất SP diện tích tưới tiêu (ha) | 34.721,42        | 33.056,35        | 34.704,37          | 32.938,20    | 94,86                      | 99,64            | 94,91        |
| tiêu thoát nước nông thôn, đô thị (ha)            | 28.656,19        | 28.069,41        | 26.534,00          | 26.534,00    | 92,59                      | 94,53            | 100,00       |
| 3. Tồn kho cuối kỳ                                | 292,71           | 279,93           | 279,93             | 271,77       | 92,85                      | 97,08            | 97,08        |
| <b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>                      |                  |                  |                    |              |                            |                  |              |
| 1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 52.707,77        | 62.956,32        | 62.956,32          | 60.344,43    | 114,49                     | 95,85            | 95,85        |
| 2. Giá vốn hàng bán                               | 61.535,17        | 76.064,42        | 76.064,42          | 82.867,20    | 134,67                     | 108,94           | 108,94       |
| 3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | -8.827,40        | -13.108,10       | -13.108,10         | -22.522,76   | 255,15                     | 148,49           | 171,82       |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 3,94             | 7,91             |                    | 11,76        |                            |                  |              |
| 5. Chi phí tài chính                              | 857,67           | 410,23           |                    | 141,92       | 16,55                      | 34,60            |              |
| 6. Chi phí bán hàng                               |                  |                  |                    |              |                            |                  |              |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 5.935,45         | 6.568,84         | 6.568,84           | 8.820,84     | 148,61                     | 134,28           | 134,28       |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | -15.616,58       | -20.079,25       | -36.741,67         | -31.473,76   | 201,54                     | 156,75           | 85,66        |
| 9. Thu nhập khác                                  | 200,69           |                  |                    |              | 0,00                       |                  |              |
| 10. Chi phí khác                                  | 200,69           |                  |                    |              |                            |                  |              |
| 11. Lợi nhuận khác                                | 0,00             | 0,00             |                    |              | 0,00                       |                  |              |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | -15.616,58       | -20.079,25       | -36.741,67         | -31.473,76   | 201,54                     | 156,75           | 85,66        |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 97,55            | 314,50           |                    |              |                            |                  |              |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    |                  |                  |                    |              |                            |                  |              |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | -15.714,13       | -20.393,75       | -36.741,67         | -31.473,76   | 200,29                     | 154,33           | 85,66        |

Người lập biểu



Lê Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Nghĩa

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Hào

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025***(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)*

| Chỉ tiêu                                                                                       | Kế hoạch  | Thực hiện | Tỷ lệ so với KH (%) | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------|------------------------------------|
| 1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm (ha)                    | 61.238,4  | 59.472,2  | 97,12               | 97,30                              |
| 2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu                   |           |           |                     |                                    |
| 3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu |           |           |                     |                                    |
| 4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm          |           |           |                     |                                    |
| 5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (Tr.đồng)                      | 32.653,33 | 31.211,15 | 95,58               | 98,97                              |

**Người lập biểu**

**Lê Thị Huyền Trang****Kế toán trưởng**

**Phan Thị Nghĩa****Thủ trưởng đơn vị****Bùi Văn Hào**

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                     | Số còn phải nộp năm trước chuyển sang | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp chuyển sang năm sau |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Thuế</b>                                                                                                                               | <b>1.311,58</b>                       | <b>2.432,41</b>                 | <b>2.638,93</b>     | <b>1.136,36</b>                     |
| - Thuế GTGT                                                                                                                                  | 667,73                                | 1.491,67                        | 1.402,73            | 756,67                              |
| - Thuế TNDN                                                                                                                                  | 314,46                                |                                 | 314,50              | -0,04                               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                                                                                       |                                       |                                 |                     | 0,00                                |
| - Thuế đất                                                                                                                                   | 0,00                                  | 263,1                           | 263,10              | 0,00                                |
| - Thuế TNMT                                                                                                                                  | 329,39                                | 670,64                          | 651,60              | 348,43                              |
| - Các khoản thuế khác                                                                                                                        |                                       | 7,00                            | 7,00                | 0,00                                |
| - Thuế TNCN                                                                                                                                  |                                       | 40,33                           | 9,04                | 31,30                               |
| <b>2. Các khoản phải nộp khác</b>                                                                                                            | <b>0,00</b>                           | <b>0,00</b>                     | <b>0,00</b>         | <b>0,00</b>                         |
| - Phí, lệ phí                                                                                                                                |                                       | 0,00                            | 0,00                | 0,00                                |
| - Các khoản phải nộp khác                                                                                                                    |                                       |                                 |                     |                                     |
| 3. Nộp NSNN (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định | 0,00                                  | 0,00                            | 0,00                |                                     |

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

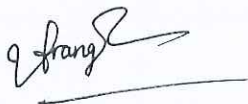
ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                     | Dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm |
|------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| 1. Quỹ đầu tư phát triển     |            |                |                |             |
| 2. Quỹ khen thưởng phúc lợi  | 2.215,46   | 6.617,59       | 4.323,70       | 4.509,35    |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN         |            |                |                |             |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN     |            |                |                |             |
| 5. Quỹ đặc thù khác (nếu có) |            |                |                |             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





Lê Thị Huyền Trang

Phan Thị Nghĩa

Bùi Văn Hào

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)

**CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM NGHỆ AN**

| Chỉ tiêu 1 (Tr.đồng)<br>Doanh thu và thu nhập khác |          |          | Chỉ tiêu 2           |           |                              |           |                    | Chỉ tiêu 3 |          |                            |                 | Chỉ tiêu 4<br>Xếp loại | Chỉ tiêu 5<br>Xếp loại | Xếp loại DN |
|----------------------------------------------------|----------|----------|----------------------|-----------|------------------------------|-----------|--------------------|------------|----------|----------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-------------|
| KH                                                 | TH       | Xếp loại | Lợi nhuận (tr. Đồng) |           | Vốn CSH bình quân (tr. Đồng) |           | Tỷ suất LN/vốn (%) |            | Xếp loại | Khả năng thanh toán nợ hạn |                 | Nợ quá hạn (tr.đồng)   | Xếp loại               |             |
|                                                    |          |          | KH                   | TH        | KH                           | TH        | KH                 | TH         |          | TSNH (tr.đồng)             | Nợ NH (tr.đồng) | TSNH/Nợ NH (lần)       |                        |             |
| 51.873,3                                           | 60.356,2 | A        | -36.741,7            | -31.473,8 | 945.708,5                    | 936.584,9 | -3,89              | -3,36      | A        | 35.774,51                  | 31.670,84       | 1,13                   | A                      | A           |

(\*) Lợi nhuận âm: Doanh nghiệp Lỗ theo kế hoạch tính giao

Người lập biểu

*Lê Thị Huyền Trang*

Lê Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

*Phan Thị Nghĩa*

Phan Thị Nghĩa



Thủ trưởng đơn vị

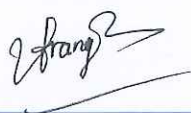
Bùi Văn Hào

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2025**  
*(Ban hành kèm theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính)*

| TT | Tên doanh nghiệp                                 | Tỷ suất LN/ Vốn CSH |           |                       | Kết quả xếp loại DN | Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá | Xếp loại hoạt động Người quản lý doanh |
|----|--------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                                                  | Kế hoạch            | Thực hiện | % thực hiện/ Kế hoạch |                     |                                       |                                        |
| 1  | 2                                                | 3                   | 4         | 5                     | 6                   | 7                                     | 8                                      |
| 1  | Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi nam Nghệ An | -3,9                | -3,4      |                       | A<br>(*)            | Tốt                                   | Tốt                                    |

(\*) Lợi nhuận âm: Doanh nghiệp Lỗ theo kế hoạch tính giao

**Người lập biểu**



**Lê Thị Huyền Trang**

**Kế toán trưởng**



**Phan Thị Nghĩa**

**Thủ trưởng đơn vị**



**Bùi Văn Hào**